|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN** **XÃ HƯƠNG XUÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |
|  Số: 532/BC-UBND |  *Hương Xuân, ngày 04 tháng 9 năm 2020* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016-2020**

Kính gửi:

 - UBND huyện Nam Đông;

 - Phòng Nông nghiệp & PTTNT huyện Nam Đông.

**I. Kết quả thực hiện Đề án.**

***1. Lĩnh vực Trồng trọt.***

*1.1. Cây lương thực:*

 a. Cây lúa nước: Diện tích cả năm 102,30ha;

 - Diện tích vụ Đông Xuân: 74,65 ha; năng suất 55,77 tạ/ha;

 - Diện tích vụ Hè Thu: 27,65 ha; năng suất 46,27 tạ/ha;

 b. Cây Ngô: Diện tích cả năm 26 ha;

 - Diện tích vụ Đông Xuân: 19 ha; năng suất 42 tạ/ha;

 - Diện tích vụ Hè Thu: 6 ha; năng suất 42 tạ/ha;

*1.2. Cây hoa màu và cây thực phẩm:*

 a. Cây Sắn: Diện tích trồng cả năm 28 ha; năng suất 25tấn/ha;

 b. Khoai lang: Diện tích cả năm 5,5 ha

 - Diện tích vụ Đông Xuân: 3 ha; năng suất 52 tạ/ha;

 - Diện tích vụ Hè Thu: 2,5 ha; năng suất 50 tạ/ha;

 c. Khoai khác: Diện tích cả năm 5 ha

 - Diện tích vụ Đông Xuân: 2,5 ha; năng suất 55 tạ/ha;

 - Diện tích vụ Hè Thu: 2,5 ha; năng suất 55 tạ/ha;

d. Rau các loại: Diện tích cả năm 20,5 ha

 - Diện tích vụ Đông Xuân: 16 ha; năng suất 90 tạ/ha;

 - Diện tích vụ Hè Thu: 4,5 ha; năng suất 85 tạ/ha;

e. Nhà màng trồng rau và hoa: 1890 m2/ 02 hộ;

f. Đậu các loại: Diện tích cả năm 8,5 ha

 - Diện tích vụ Đông Xuân: 3,5 ha; năng suất 5,2 tạ/ha;

 - Diện tích vụ Hè Thu: 5 ha; năng suất 5 tạ/ha;

g. Mía: Diện tích cả năm 5 ha

h. Cây Ớt: Diện tích cả năm 3,5 ha

 - Diện tích vụ Đông Xuân: 2,5 ha; năng suất 7 tạ/ha;

 - Diện tích vụ Hè Thu: 1 ha; năng suất 7 tạ/ha;

*1.3. Kinh tế vườn và cây ăn quả:*

 a. Cây Cam:

 - Diện tích hiện có 45,7 ha; (Trồng theo dự án 23,14 ha; dân tự trồng 22,56 ha)

 - Diện tích cho thu hoach 18 ha,

 b. Cây có múi khác:

 - Diện tích trồng 15 ha;

 - Diện tích cho thu hoạch 7 ha,

c. Cây Chuối:

 - Diện tích trồng 15,6 ha; (Trồng theo dự án 11,1ha; dân tự trồng 4,5 ha);

 - Diện tích cho thu hoach 13 ha,

 e. Cây Dứa:

 - Diện tích trồng 2,66 ha; (Trồng theo dự án 2,36 ha; dân tự trồng 0,3 ha);

 - Diện tích cho thu hoach 1 ha,

 f. Cây Gấc:

 - Diện tích trồng 1,5 ha; (Trồng theo dự án 1,5 ha; dân tự trồng 0 ha);

 - Diện tích cho thu hoach 1,5 ha,

g. Cây Cau:

 - Diện tích hiện có 32 ha;

 - Diện tích cho thu hoach 24 ha,

h. Cây Mít:

 - Diện tích hiện có 2,4 ha;

 - Diện tích cho thu hoach 0,4 ha,

i. Cây Ổi:

 - Diện tích hiện có 8 ha;

 - Diện tích cho thu hoach 7 ha,

*1.4. Cây công nghiệp:*

a. Cây cao su:

 - Diện tích hiện còn 336,25 ha;

 - Diện tích khai thác 336,25 ha;

b. Cây Hồ tiêu:

 - Diện tích hiện còn 0,2 ha;

 - Diện tích cho thu hoạch 0,2 ha;

***2. Lĩnh vực Chăn nuôi.***

*2.1. Chăn nuôi Trâu/Bò:*

 - Tổng đàn trâu/bò hiện nay là 302 con (trâu 25 con; bò 277 con);

 - Đàn bò lai 281 con, chiếm 93%;

*2.2. Chăn nuôi Lợn:*

 - Tổng đàn lợn hiện nay là 1.149 con;

 - Đàn lợn nái 61 con;

*2.3. Chăn nuôi Gia cầm:*

Tổng đàn gia cầm hiện có 19.003 con. (*Trong đó đàn gà 15.311con; Vịt, ngan, ngỗng 3.722 con*).

*2.4. Chăn nuôi những đối tượng khác (ghi rõ đối tượng nuôi):*

***3. Lĩnh vực Lâm nghiệp.***

3.1. Rừng trồng: 390,30 ha;

3.2. Diện tích trồng rừng gỗ lớn: ha;

3.3. Giao rừng cho cộng đồng: 114,59ha;

***4. Lĩnh vực Thủy sản.***

4.1. Nuôi cá nước ngọt: 14,89 ha;

4.2. Nuôi cá lồng bè: lồng;

***5. Các mô hình, dự án do xã làm chủ đầu tư giai đoạn 2016 – 2020.***

*5.1. Năm 2016:*

\* Mô hình nuôi bò thâm canh:

 - Quy mô: 09 con/ 09 hộ.

 - Kinh phí nhà nước hỗ trợ: 60.000.000 đ;

 - Kinh phí người dân đóng góp: 80.100.000 đ;

 - Đánh giá mô hình (hiệu quả hay không hiệu quả): Hiệu quả

*5.2. Năm 2017:*

a. Mô hình nuôi bò thâm canh:

 - Quy mô: 22 con/22 hộ.

 - Kinh phí nhà nước hỗ trợ: 160.000.000 đ;

 - Kinh phí người dân đóng góp: 297.000.000 đ;

 - Đánh giá mô hình (hiệu quả hay không hiệu quả): Hiệu quả

b. Mô hình trồng gấc:

 - Quy mô: 2.2 ha/ 28 hộ.

 - Kinh phí nhà nước hỗ trợ: 87.998.000 đ;

 - Kinh phí người dân đóng góp: 297.205.000 đ;

 - Đánh giá mô hình (hiệu quả hay không hiệu quả): không hiệu quả

c. Mô hình trồng chuối đặc sản:

 - Quy mô: 02 ha/10 hộ

 - Kinh phí nhà nước hỗ trợ: 80.000.000 đ;

 - Kinh phí người dân đóng góp: 112.600.000 đ;

 - Đánh giá mô hình (hiệu quả hay không hiệu quả): Hiệu quả

*5.3. Năm 2018:*

a. Mô hình Chuối đặc sản:

 - Quy mô: 2,5 ha/20 hộ.

 - Kinh phí nhà nước hỗ trợ: 100.000.000 đ;

 - Kinh phí người dân đóng góp: 267.075.000 đ;

 - Đánh giá mô hình (hiệu quả hay không hiệu quả): Hiệu quả

b. Mô hình nuôi cá leo.

 - Quy mô: 07 mô hình/07 hộ

 - Kinh phí nhà nước hỗ trợ: 52.500.000 đ;

 - Kinh phí người dân đóng góp: 125.090.000 đ;

 - Đánh giá mô hình (hiệu quả hay không hiệu quả): Không hiệu quả.

5.4. Năm 2019:

\* Dự án Kế hoạch hoàn thiện và nâng cấp sản phẩm “Mật ong ruồi Nam Đông” tham gia chương trình OCOP:

 - Quy mô: 01 hộ.

 - Kinh phí nhà nước hỗ trợ: 273.065.000 đ;

 - Kinh phí người dân đóng góp: 76.000.000 đ;

 - Đánh giá mô hình (hiệu quả hay không hiệu quả): Hiệu quả.

5.5. Năm 2020:

 a. Dự án Hoàn thiện và nâng cấp tiêu chuẩn hóa sản phẩm “Cam Nam Đông” tham gia chương trình OCOP:

 - Quy mô: 01 HTX.

 - Kinh phí nhà nước hỗ trợ: 150.000.000 đ;

 - Kinh phí người dân đóng góp: 70.000.000 đ;

 - Đánh giá mô hình (hiệu quả hay không hiệu quả): Đang thực hiện

b. Dự án Hoàn thiện và nâng cấp tiêu chuẩn hóa sản phẩm “Chuối đặc sản Nam Đông” tham gia chương trình OCOP:

 - Quy mô: 01 HTX.

 - Kinh phí nhà nước hỗ trợ: 150.000.000 đ;

 - Kinh phí người dân đóng góp: 70.000.000 đ;

 - Đánh giá mô hình (hiệu quả hay không hiệu quả): Đang thực hiện

c. Mô hình Trồng đường hoa tạo cảnh quan:

 - Quy mô: 1,2 km/03 thôn

 - Kinh phí nhà nước hỗ trợ: 50.000.000 đ;

 - Kinh phí người dân đóng góp: 19.900.000 đ;

 - Đánh giá mô hình (hiệu quả hay không hiệu quả): Hiệu quả.

 d. Mô hình Chuồng trại chăn nuôi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo:

 - Quy mô: 9m2/chuồng/01 hộ nghèo, 18m2/2 chuồng/02 hộ cận nghèo

 - Kinh phí nhà nước hỗ trợ: 44.000.000 đ;

 - Kinh phí người dân đóng góp: 49.000.000 đ;

 - Đánh giá mô hình (hiệu quả hay không hiệu quả): Chưa thực hiện

**III. MỘT SỐ HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN.**

**1. Một số hạn chế.**

Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng chưa mạnh; chưa phát huy hết tiềm năng trong sản xuất nông nghiệp để phát triển. Chăn nuôi theo hướng gia trại, trang trại phát triển chậm; dịch bệnh gia súc, gia cầm vẫn còn xảy ra; tổng đàn gia súc, gia cầm giảm; tình trạng ô nhiễm môi trường do chăn nuôi chậm được hạn chế.Dịch vụ tăng trưởng chậm, hoạt động của 03 Hợp tác xã còn gặp nhiều khó khăn, hiệu quả chưa cao. Tình trạng sử dụng đất sai mục đích, lấn chiếm đất đai vẫn còn xảy ra.

**2. Nguyên nhân.**

***2.1. Nguyên nhân chủ quan:***

Thời tiết diễn biến bất thường, giá cả thị trường thường xuyên biến động, dịch bệnh gia súc, gia cầm ảnh hưởng lớn đến sản xuất; đời sống của một bộ phận nhân dân trong xã vẫn còn khó khăn.

***2.2. Nguyên nhân khách quan:***

Công tác lãnh, chỉ đạo có lúc thiếu chặt chẽ, thiếu kiên quyết, chưa tạo quyết tâm cao trong tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ. Công tác tuyên truyền, vận động có lúc thiếu thường xuyên, chưa trọng tâm, trọng điểm. Một bộ phận nhân dân còn tư tưởng trông chờ ỷ lại, thiếu chủ động vươn lên trong phát triển kinh tế, ổn định đời sống, chưa phát huy hết thế mạnh, chưa khai thác hết tiềm năng của địa phương, chưa chú trọng đầu tư thâm canh cây trồng.

**II. Định hướng giai đoạn 2021 – 2025.**

***1. Lĩnh vực Trồng trọt.***

*1.1. Cây lương thực:*

 a. Cây lúa nước:

 - Diện tích vụ Đông Xuân: 74,65 ha; năng suất 56 tạ/ha;

 - Diện tích vụ Hè Thu: 27,65 ha; năng suất 50 tạ/ha;

 b. Cây Ngô:

 - Diện tích vụ Đông Xuân: 10 ha; năng suất 42 tạ/ha;

 - Diện tích vụ Hè Thu: 20 ha; năng suất 37 tạ/ha;

*1.2. Cây hoa màu và cây thực phẩm:*

 a. Cây Sắn: Diện tích cả năm 20 ha

 b. Khoai lang: Diện tích cả năm 10 ha

 c. Khoai khác: Diện tích cả năm 10 ha

d. Rau các loại

 - Diện tích vụ Đông Xuân: 6 ha; năng suất 90 tạ/ha;

- Diện tích vụ Hè Thu: 3 ha; năng suất 85 tạ/ha;

e. Đậu các loại

 - Diện tích vụ Đông Xuân: 3 ha; năng suất 5 tạ/ha;

- Diện tích vụ Hè Thu: 5 ha; năng suất 5 tạ/ha;

g. Mía: Diện tích cả năm 2 ha

h. Cây Ớt: Diện tích cả năm 2 ha

 - Diện tích vụ Đông Xuân: 2 ha; năng suất 7 tạ/ha;

- Diện tích vụ Hè Thu: 1 ha; năng suất 7 tạ/ha;

i. Nhà màng trồng rau và hoa: 3000 m2;

*1.3. Kinh tế vườn và cây ăn quả (cây gì không định hướng thì không ghi vào*):

 a. Cam: Dự kiến diện tích trồng cam giai đoạn 2021 – 2025 là 80 ha; cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Vùng trồng | Diện tích dự kiến trồng Cam của từng năm (ha) |
| 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | Tổng |
| 1 | Tây Linh |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thuận Lộc |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Phú Thuận  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Phú Nhuận |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thôn 8 |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Thôn 9 |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Thôn 10 |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Thôn 11 |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | **16** | **16** | **16** | **16** | **16** | **80** |

 b. Chuối Dự kiến diện tích trồng chuối giai đoạn 2021 – 2025 là 20 ha; cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Vùng trồng | Diện tích dự kiến trồng Chuối của từng năm (ha) |
| 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | Tổng |
| 1 | Tây Linh |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thuận Lộc |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Phú Thuận  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Phú Nhuận |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thôn 8 |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Thôn 9 |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Thôn 10 |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Thôn 11 |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | **5** | **5** | **4** | **3** | **3** | **20** |

 c. Dứa: Dự kiến diện tích trồng dứa giai đoạn 2021 – 2025 là 10 ha; cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Vùng trồng | Diện tích dự kiến trồng Dứa của từng năm (ha) |
| 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | Tổng |
| 1 | Tây Linh |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thuận Lộc |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Phú Thuận  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Phú Nhuận |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thôn 8 |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Thôn 9 |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Thôn 10 |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Thôn 11 |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | **2** | **2** | **2** | **2** | **2** | **10** |

1.4. Cây công nghiệp

a. Cây cao su: Duy trì đến năm 2025 còn khoản 200 ha cao su.

b. Cây Hồ tiêu: Hồ tiêu

***2. Lĩnh vực Chăn nuôi.***

*2.1. Chăn nuôi Trâu:*

Dự kiến số lượng trâu giai đoạn 2021 – 2025 là 350 con; cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Vùng nuôi | Số lượng trâu dự kiến nuôi của từng năm (con) |
| 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | Tổng |
| 1 | Tây Linh |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thuận Lộc |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Phú Thuận  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Phú Nhuận |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thôn 8 |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Thôn 9 |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Thôn 10 |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Thôn 11 |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | 70 | **70** | **70** | **70** | **70** | **350** |

*2.2. Chăn nuôi Bò:*

Dự kiến số lượng Bò nuôi giai đoạn 2021 – 2025 là 1.620 con; cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Vùng nuôi | Số lượng Bò dự kiến nuôi của từng năm (con) |
| 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | Tổng |
| 1 | Tây Linh |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thuận Lộc |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Phú Thuận  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Phú Nhuận |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thôn 8 |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Thôn 9 |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Thôn 10 |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Thôn 11 |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | **300** | **310** | **310** | **350** | **350** | **1.620** |

*2.3. Chăn nuôi Lợn:*

Dự kiến số lượng Lợn nuôi giai đoạn 2021 – 2025 là 12.100 con; cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Vùng nuôi | Số lượng Lợn dự kiến nuôi của từng năm (con) |
| 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | Tổng |
| 1 | Tây Linh |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thuận Lộc |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Phú Thuận  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Phú Nhuận |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thôn 8 |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Thôn 9 |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Thôn 10 |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Thôn 11 |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | **1600** | **2000** | **2500** | **3000** | **3000** | **12.100** |

***3. Lĩnh vực Lâm nghiệp.***

3.1. Rừng trồng:

3.2. Diện tích trồng rừng gỗ lớn:

Dự kiến trồng rừng gỗ lớn giai đoạn 2021 – 2025 là 10ha; cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Vùng trồng | DT trồng rừng gỗ lớn dự kiến của từng năm (ha) |
| 2021 | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | Tổng |
| 1 | Tây Linh |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Thuận Lộc |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Phú Thuận  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Phú Nhuận |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thôn 8 |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Thôn 9 |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Thôn 10 |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Thôn 11 |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  | **10** |  |

3.3. Giao rừng cho cộng đồng: Diện tích giao rừng cộng đồng là 0 ha.

3.4. Diện tích trồng cây lâm sản ngoài gỗ: Dự kiến diện tích trồng cây lâm sản ngoài gỗ giai đoạn 2021 – 2025 là 0 ha.

***4. Lĩnh vực Thủy sản.***

4.1. Nuôi cá nước ngọt: Diện tích dự kiến là 0 ha;

4.2. Nuôi cá lồng bè: Dự kiến số lượng lồng/bè dự kiến nuôi giai đoạn 2021 – 2025 là 0 lồng.

 Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện đề án phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016 – 2020 và định hướng giai đoạn 2021 – 2025; UBND xã Hương Xuân Báo cáo UBND huyện/.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- BTV Đảng ủy;- Thường trực HĐND xã;- CT, PCT UBND xã;- Lưu: VT. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****KT.CHỦ TỊCH** **PHÓ CHỦ TỊCH** **Nguyễn Minh Luận** |